



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

30/06/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC
HÒA BÌNH**

MỤC LỤC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 03
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
0	1	2	3	5	4
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,983,284,482,509	4,770,058,999,588
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104,162,271,281	649,718,167,237
1	Tiền	111	5.1	104,162,271,281	321,993,167,237
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	327,725,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,198,947,000,000	654,173,939,208
1	Chứng khoán kinh doanh	121	5.2a	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2b	1,198,947,000,000	654,173,939,208
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,351,193,561,386	3,237,100,748,768
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3a	1,165,723,946,046	769,060,010,655
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		700,821,953,185	560,348,817,542
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		2,287,864,773,112	1,754,820,983,662
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		302,493,065,254	299,635,410,519
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4a	88,684,606,885	62,645,713,169
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(194,394,783,096)	(209,410,186,779)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		271,700,264,845	209,566,916,077
1	Hàng tồn kho	141	5.7	277,719,956,551	217,395,911,578
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,019,691,706)	(7,828,995,501)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		57,281,384,997	19,499,228,298
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13a	35,813,196,038	19,499,228,298
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,468,188,959	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	5.14a	-	-

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		803,801,028,704	724,107,667,121
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		8,388,531,880	5,770,415,866
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	5.4b	8,388,531,880	5,770,415,866
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		444,985,061,512	377,042,502,456
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	436,055,040,341	367,422,243,661
	- Nguyên giá	222		771,484,729,819	661,431,250,251
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335,429,689,478)	(294,009,006,590)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8,930,021,171	9,620,258,795
	- Nguyên giá	228		13,117,162,281	13,117,162,281
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,187,141,110)	(3,496,903,486)
III.	Bất động sản đầu tư	230	5.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	5,780,537,331	4,920,959,871
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,780,537,331	4,920,959,871
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		261,746,845,764	284,410,993,133
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	303,789,706,524	302,361,766,197
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2c	133,986,199,051	131,286,199,051
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	4,185,000,000	4,185,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254	5.2c	(180,214,059,811)	(153,421,972,115)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		82,900,052,217	51,962,795,795
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13b	79,328,449,384	48,839,934,295
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,571,602,833	3,122,861,500
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	5.14b	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,787,085,511,213	5,494,166,666,709

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		5,762,070,877,054	4,520,520,087,260
I.	Nợ ngắn hạn	310		5,546,927,564,128	4,333,899,985,385
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16a	1,120,013,927,277	946,463,043,812
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,660,870,401,946	1,047,005,176,505
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	11,630,990,909	49,182,879,362
4	Phải trả người lao động	314		124,081,471,640	122,708,275,942
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18a	507,113,855,206	426,643,388,582
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	89,204,775,667	3,050,143,789
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	2,028,753,064,124	1,738,777,591,589
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,259,077,359	69,485,804
II.	Nợ dài hạn	330		215,143,312,926	186,620,101,875
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	336	5.20	158,141,270,889	135,021,359,109
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	3,559,003,860	5,215,003,860
9	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
11	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22b	53,443,038,177	46,383,738,906
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24	1,025,014,634,159	973,646,579,449
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,025,014,634,159	973,646,579,449
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		573,685,670,000	573,685,670,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		573,685,670,000	573,685,670,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		278,137,722,981	301,199,313,203
3	Cổ phiếu quỹ	415		-	(110,073,072,979)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		94,548,441,157	94,548,441,157
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78,642,800,021	114,286,228,068
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,537,377,568	50,234,687,429
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,105,422,453	64,051,540,639
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,787,085,511,213	5,494,166,666,709

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU

Phạm Hữu Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu	01	6.1	1,392,665,604,443	873,159,095,275	2,478,956,009,564	1,512,126,300,268
Doanh thu bán hàng xây dựng			1,383,032,421,334	862,703,603,346	2,463,003,259,162	1,501,670,808,339
Doanh thu kinh doanh bất động sản			9,633,183,109	10,455,491,929	15,952,750,402	10,455,491,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	(16,243,643,912)	(3,402,616,289)	(37,082,225,320)	(12,611,499,733)
3. Doanh thu thuần	10		1,376,421,960,531	869,756,478,986	2,441,873,784,244	1,499,514,800,535
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,312,302,614,779	772,821,483,748	2,308,770,413,422	1,364,214,450,631
Giá vốn hàng bán xây dựng			1,301,358,106,553	754,141,929,115	2,291,420,796,171	1,345,534,895,998
Giá vốn kinh doanh bất động sản			10,944,508,226	18,679,554,633	17,349,617,251	18,679,554,633
5. Lợi nhuận gộp	20		64,119,345,752	96,934,995,238	133,103,370,822	135,300,349,904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	24,902,749,407	20,964,241,655	52,488,676,084	35,812,878,389
7. Chi phí tài chính	22	6.5	43,444,381,839	29,756,486,506	79,964,808,283	57,459,589,694
- Trong đó: lãi vay	23		27,441,131,832	20,622,491,149	52,631,423,813	40,003,816,616
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	22,905,700,346	83,423,502,670	46,416,646,088	106,214,916,404
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		22,672,012,974	4,719,247,717	59,210,592,535	7,438,722,195
11. Thu nhập khác	31	6.6	14,489,965,817	4,242,978,874	15,346,216,420	7,666,163,639
12. Chi phí khác	32	6.7	2,458,776,508	4,362,852,150	2,631,642,642	7,498,304,890
13. Lợi nhuận khác	40		12,031,189,309	-119,873,276	12,714,573,778	167,858,749
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,703,202,283	4,599,374,441	71,925,166,313	7,606,580,944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	7,640,882,927	1,050,486,494	15,590,104,920	1,712,071,925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	448,741,333	187,967,267	448,741,333	187,967,267
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27,511,060,689	3,736,855,214	56,783,802,726	6,082,476,286

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71,925,166,313	7,606,580,944
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45,393,521,279	40,137,286,179
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		9,967,380,218	83,377,364,578
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22,174,264	166,326,296
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39,568,433,196)	(34,004,571,116)
- Chi phí lãi vay	06		52,631,423,813	40,003,816,616
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		140,371,232,691	137,286,803,497
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,327,729,041,836)	(13,170,153,160)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60,324,044,973)	(113,773,641,180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		862,846,746,853	181,863,450,881
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(46,802,482,829)	(10,690,039,902)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50,681,136,362)	(40,465,788,105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,384,364,098)	(7,449,151,766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	814,479,289
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,059,052,600)	(1,364,115,523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(506,762,143,154)	133,051,844,031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(114,405,416,109)	(32,023,573,354)
2. Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,538,404,972	5,651,722,684
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(1,315,577,937,363)	(840,686,222,388)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		1,062,104,790,793	22,280,051,466
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,127,940,327)	(4,190,473,343)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,972,095,263	19,527,869,374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(330,496,002,771)	(829,440,625,561)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		87,011,482,757	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,156,204,640,949	1,472,895,033,398
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,865,781,022,031)	(1,406,127,205,717)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86,052,850,500)	(1,172,919,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		291,382,251,175	65,594,908,681
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(545,875,894,750)	(630,793,872,849)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		649,718,167,237	739,531,634,713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		319,998,794	97,346,714
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		104,162,271,281	108,835,108,578

LẬP BIỂU

Phạm Hữu Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy

TP. Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 08 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VIỆT HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000

- Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 08/08/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 9 ngày 18/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 10 ngày 18/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 02/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 14 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Mã cổ phiếu : HBC;
- Số lượng cổ phiếu : 57.368.567 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 573.685.670.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 573.685.670.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

* Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.

- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trà và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

*** Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:**

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 74.67%

*** Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;**

Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hón, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta**

được thành lập bằng việc chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại H.B.T (HBT), thành lập ngày 24/12/2003

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gửi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58.20%

*** Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:**

Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95.45%

*** Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:**

Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,85%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HBY) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,53%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HBL) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95,84%

*** Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 96.25%

*** Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010**

Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2010**

Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty cổ phần Vị Tâm**

Địa chỉ: 164/7 Nguyễn Thị Định phường An Phú Quận 2 , TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 71,05%

*** Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar**

Địa chỉ: 101-102 Shwehinthar Condo -A, 6 1/2 Miles. Pyay Road, Hlaing Township, Yangon, Myanmar.

Hoạt động chính: Thiết kế kiến trúc, thiết kế thi công hệ thống điện nước, xây dựng, quản lý dự án...

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

*** Công ty cổ phần Chứng khoán Sen Vàng**

Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 31,85%

*** Công ty cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:**

Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 47.82%

*** Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:**

Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 49%

- Đầu tư dài hạn khác

*** Công ty Cổ phần Jesco Asia được thành lập ngày 18 tháng 01 năm 2012.**

Địa chỉ: 60A Trường Sơn, phường 2 quận Tân Bình, Tp.HCM

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các hệ thống điện, thiết kế các hệ thống điện, giám sát thi công hệ thống điện, thiết kế và lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc điện tử, khai thác và phát triển phần mềm tin học.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 6.15 %



2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tại công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ thời điểm báo cáo đến thời điểm khoản đầu tư ngắn hạn đó đáo hạn.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:

- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể xảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : chưa phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1. Tiền

	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	26,960,802	40,429,283
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104,135,310,479	321,952,737,954
Cộng	104,162,271,281	321,993,167,237

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	1,198,947,000,000	1,198,947,000,000	981,898,939,208	981,898,939,208
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	1,198,947,000,000	1,198,947,000,000	981,898,939,208	981,898,939,208
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	303,789,706,524	(163,864,847,635)	302,361,766,197	163,097,201,653
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	133,986,199,051	(16,349,212,176)	131,286,199,051	117,488,102,604
- Đầu tư vào đơn vị khác	4,185,000,000	-	4,185,000,000	3,825,688,876
Cộng	441,960,905,575	(180,214,059,811)	437,832,965,248	284,410,993,133

30/06/2015

01/01/2015

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào công ty con						
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (74.67%)	736,806,451	-	736,806,451	736,806,451	-	736,806,451
- Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (100%)	6,800,000,000	-	6,800,000,000	6,800,000,000	-	6,800,000,000
- Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta (58.20%)	8,551,000,000	(8,836,897,677)	(285,897,677)	8,551,000,000	(7,807,126,746)	743,873,254
- Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (95.45 %)	10,500,000,000	(780,363,099)	9,719,636,901	10,500,000,000	-	10,500,000,000
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên (99.53%)	39,225,400,073	-	39,225,400,073	38,863,959,746	-	38,863,959,746
- Công ty CP Nhà Hòa Bình (99.85%)	134,800,000,000	(53,122,354,333)	81,677,645,667	134,800,000,000	(36,018,441,509)	98,781,558,491
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Huế (95.84%)	5,700,000,000	(2,214,806,172)	3,485,193,828	5,700,000,000	(2,214,806,172)	3,485,193,828
- Công ty CP sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (96.25%)	19,250,000,000	(32,459,353,182)	(13,209,353,182)	19,250,000,000	(26,254,390,118)	(7,004,390,118)
- Công ty TNHH MTV XD và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	65,000,000,000	(63,821,071,873)	1,178,928,127	65,000,000,000	(63,737,540,065)	1,262,459,935
- Công ty TNHH MTV máy Xây dựng Matec	10,000,000,000	(470,001,299)	9,529,998,701	10,000,000,000	(884,087,863)	9,115,912,137
- Công ty CP Vị Tâm (71.05%)	2,160,000,000	(2,160,000,000)	-	2,160,000,000	(2,160,000,000)	-
- Công ty TNHH Hòa Bình - Myanma (100%)	1,066,500,000	-	1,066,500,000	-	-	-
Cộng	303,789,706,524	(163,864,847,635)	139,924,858,889	302,361,766,197	(139,076,392,473)	163,285,373,724
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP Xây dựng Nhân Hưng (54%)	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng (36.85%)	37,681,000,000	(14,579,763,051)	23,101,236,949	34,981,000,000	(13,798,096,447)	21,182,903,553
- Công ty CP Hòa Bình Phước Lộc Thọ (47.94%)	-	-	-	-	-	-
- Công ty Hạ Tầng Hòa Bình	78,883,939,051	-	78,883,939,051	78,883,939,051	-	78,883,939,051
- Công ty CP Kỹ Thuật Jesco Hòa Bình	17,421,260,000	(1,769,449,125)	15,651,810,875	17,421,260,000	(188,172,071)	17,233,087,929
Cộng	133,986,199,051	(16,349,212,176)	117,636,986,875	131,286,199,051	(13,986,268,518)	117,299,930,533
* Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Jesco Asia	4,185,000,000	-	4,185,000,000	4,185,000,000	(359,311,124)	3,825,688,876
Cộng	4,185,000,000	-	4,185,000,000	4,185,000,000	(359,311,124)	3,825,688,876
5.3. Phải thu của khách hàng						
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Chi tiết các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu						
			30/06/2015		01/01/2015	
			1,165,723,946,046		769,060,010,655	
- Phải thu cho các đối tượng khác						
- Phải thu khách hàng khác			1,165,723,946,046		769,060,010,655	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn						

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cty Cổ Phần Kỹ Thuật JESCO Hòa Bình

421,388,369

842,776,738

5.4. Phải thu khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	88,684,606,885	-	62,645,713,169	-
- Ký cược, ký quỹ	3,157,807,630	-	2,592,668,455	-
- Phải thu khác	6,375,695,706	-	1,718,738,251	-
	79,151,103,549	-	58,334,306,463	-
b. Dài hạn				
- Phải thu người lao động	8,388,531,880	-	5,770,415,866	-
- Ký cược, ký quỹ	6,149,662,026	-	4,124,146,835	-
	2,238,869,854	-	1,646,269,031	-
Cộng	97,073,138,765	-	68,416,129,035	-

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

5.6. Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu XD	138,256,232,833		80,191,553,843	
- Công cụ, dụng cụ	11,629,723,783		6,864,495,830	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,800,347,592		11,224,106,369	
- Hàng hoá	101,033,652,343	(6,019,691,706)	119,115,755,536	(7,828,995,501)
Cộng	277,719,956,551	(6,019,691,706)	217,395,911,578	(7,828,995,501)

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu XD	138,256,232,833		80,191,553,843	
- Công cụ, dụng cụ	11,629,723,783		6,864,495,830	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,800,347,592		11,224,106,369	
- Hàng hoá	101,033,652,343	(6,019,691,706)	119,115,755,536	(7,828,995,501)
Cộng	277,719,956,551	(6,019,691,706)	217,395,911,578	(7,828,995,501)

CHỈ NH
HỘI
NG V
HAI
:GT
:15

Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc (ĐVT VNĐ)	Dự phòng (ĐVT VNĐ)	Giá trị hợp lý
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m ²	58,276,871,825		58,276,871,825
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	5,729,90 m ²	6,544,074,150		6,544,074,150
Cộng		64,820,945,975		64,820,945,975
Cần hệ chung cư	Số căn hộ	Giá gốc (ĐVT VNĐ)	Dự phòng (ĐVT VNĐ)	Giá trị hợp lý
Cần hệ chung cư dự án Celadon City, quận Tân Phú	15 căn (1104.70 m2)	30,030,573,287	4,694,237,025	25,336,336,262
Cần hệ chung cư dự án Era - Đức Khải, huyện Nhà Bè	04 căn (361.36 m2)	6,182,133,081	1,325,454,681	4,856,678,400
Cộng		36,212,706,368	6,019,691,706	30,193,014,662
Tổng cộng		101,033,652,343		95,013,960,637

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	30/06/2015	01/01/2015
- XD CB	5,780,537,331	4,920,959,871
- Sửa chữa	5,780,537,331	4,920,959,871
Cộng	5,780,537,331	4,920,959,871



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dựng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	529,630,366	635,976,000,891	14,309,513,881	10,616,105,113	661,431,250,251
- Mua trong năm	-	93,985,985,687	327,272,727	594,742,000	94,908,000,414
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	16,011,733,467	3,552,317,246	-	19,564,050,713
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,088,697,014	329,874,545	-	4,418,571,559
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	529,630,366	741,885,023,031.00	17,859,229,309	11,210,847,113	771,484,729,819
	-	-	-	10,552,380,174.00	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	159,409,694	282,044,752,054	8,000,332,146	3,804,512,696	294,009,006,590
- Khấu hao trong năm	5,536,500	43,007,522,601	869,241,186	820,983,368	44,703,283,655
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,991,211,589	291,389,178	-	3,282,600,767
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	164,946,194	322,061,063,066	8,578,184,154	4,625,496,064	335,429,689,478
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2015	370,220,672	353,931,248,837	6,309,181,735	6,811,592,417	367,422,243,661
Số dư tại ngày 30/06/2015	364,684,172	419,823,959,965	9,281,045,155	6,585,351,049	436,055,040,341

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	4,500,924,600	7,400,232,323		1,216,005,358	13,117,162,281
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	4,500,924,600	7,400,232,323		1,216,005,358	13,117,162,281
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	3,010,794,244	-	486,109,242	3,496,903,486
- Tăng khác	-	598,569,372	-	91,668,252	690,237,624
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	3,609,363,616	-	577,777,494	4,187,141,110
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Số dư tại ngày 01/01/2015	4,500,924,600	4,389,438,079	-	729,896,116	9,620,258,795
Số dư tại ngày 30/06/2015	4,500,924,600	3,790,868,707	-	638,227,864	8,930,021,171

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: chưa phát sinh

302
CƠ
CƠ
XÂY D
100
40A
TR

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh

5.13. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	35,813,196,038	19,499,228,298
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	28,053,034,085	15,538,025,101
- Các khoản khác	7,760,161,953	3,961,203,197
b. Dài hạn	79,328,449,384	48,839,934,295
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	69,677,920,781	39,112,822,477
- Các khoản khác	9,650,528,603	9,727,111,818
Cộng	115,141,645,422	68,339,162,593

5.14. Tài sản khác

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	-	-
Cộng	0	0

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ
	30/06/2015	01/01/2015	
a. Vay ngắn hạn (*)	2,028,753,064,124	2,159,516,640,949	1,738,777,591,589
Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM	842,861,835,699	930,395,631,795	643,092,241,246
Ngân hàng Vietcombank- CN Tp.HCM	315,990,941,772	315,990,941,772	249,986,706,073
			249,986,706,073
			249,986,706,073

Ngân hàng Vietinbank	725,839,979,749	725,839,979,749	734,396,019,973	604,373,659,324	599,129,619,100	599,129,619,100
CNI	104,823,260,816	104,823,260,816	147,328,839,841	275,611,018,176	233,105,439,151	233,105,439,151
Ngân hàng Standard Chartered VN - CN	10,083,518,060	10,083,518,060	10,083,518,060	-	-	-
Tp.HCM	10,541,222,481	10,541,222,481	3,627,900,000	5,246,625,000	12,159,947,481	12,159,947,481
Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng TMCP Quân	1,412,366,039	1,412,366,039	493,850,000	385,122,499	1,303,638,538	1,303,638,538
Đội - CN Sài Gòn	3,559,003,860	3,559,003,860	-	4,968,000,000	5,215,003,860	5,215,003,860
Cá nhân, pháp nhân khác	3,559,003,860	3,559,003,860	-	4,968,000,000	5,215,003,860	5,215,003,860
CB: CNV trong công ty.						
a.						
Vay dài hạn hạn (*)						
Ngân hàng Vietinbank	2,032,312,067,984	2,032,312,067,984	2,159,516,640,949	1,871,197,168,414	1,743,992,595,449	1,743,992,595,449
CNI						
Cộng						

5.16. Phải trả người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.				
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Công ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	1,120,013,927,277	1,120,013,927,277	946,463,043,812	946,463,043,812
- Phải trả cho các đối tượng khác	132,764,759,108	141,979,569,895	122,237,569,915	122,237,569,915
Phải trả cho các đối tượng khác	987,249,168,169	978,034,357,382	824,225,473,897	824,225,473,897
b.				
Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
	1,120,013,927,277	1,120,013,927,277	946,463,043,812	946,463,043,812

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH XD Anh Huy (AHA)	16,068,126,541	16,068,126,541	19,578,801,973	19,578,801,973
Cty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP)	1,684,946,626	1,684,946,626	1,238,058,326	1,238,058,326
Công Ty Cổ Phần XNK Việt Ta	21,783,366,368	21,783,366,368	9,048,560,302	9,048,560,302
Công ty TNHH sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình	49,071,016,541	49,071,016,541	36,572,781,046	36,572,781,046

Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	5,046,773,997	5,046,773,997	5,182,852,349	5,182,852,349
Công ty TNHH MTV Máy Xây Dựng MATEC	3,680,180,744	3,680,180,744	4,481,268,776	4,481,268,776
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế HB (HBA)	1,467,823,500	1,467,823,500	162,214,750	162,214,750
Cty Cổ Phần Kỹ Thuật JESCO Hòa Bình	59,862,323,111	59,862,323,111	32,675,268,306	32,675,268,306
Chi Nhánh Công ty TNHH Sơn Hòa Bình Tại Hưng Yên	22,700,000,000	22,700,000,000	-	-
	181,364,557,428	181,364,557,428	108,939,805,828	108,939,805,828
5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	16,753,491,287	48,520,835,386	31,767,344,099
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,574,104,920	15,590,104,920	22,384,364,098	17,368,364,098
- Thuế thu nhập cá nhân	1,056,885,989	6,139,604,382	5,129,889,558	47,171,165
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	4,935,116,322	4,935,116,322	-
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	11,630,990,909	43,421,316,911	80,973,205,364	49,182,879,362

5.18. Chi phí phải trả

- a. Ngắn hạn**
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng
 - Chi phí lãi vay
 - Chi phí khác

a. Dài hạn

Cộng

5.19. Phải trả khác

- a. Ngắn hạn**
- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
 - Nhận ký quỹ ký cược ngân hàng
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Dài hạn

Cộng

	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
	-	16,753,491,287	48,520,835,386	31,767,344,099
	10,574,104,920	15,590,104,920	22,384,364,098	17,368,364,098
	1,056,885,989	6,139,604,382	5,129,889,558	47,171,165
	-	4,935,116,322	4,935,116,322	-
	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	11,630,990,909	43,421,316,911	80,973,205,364	49,182,879,362
5.18. Chi phí phải trả				
	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
a. Ngắn hạn				
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	507,113,855,206	507,113,855,206	426,643,388,582	426,643,388,582
- Chi phí lãi vay	492,591,938,369	492,591,938,369	410,052,614,415	410,052,614,415
- Chi phí khác	3,913,609,025	3,913,609,025	4,958,055,141	4,958,055,141
	10,608,307,812	10,608,307,812	11,632,719,026	11,632,719,026
a. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	507,113,855,206	507,113,855,206	426,643,388,582	426,643,388,582
5.19. Phải trả khác				
	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
a. Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	74,800,550	74,800,550
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	119,407,585	119,407,585	-	-
- Nhận ký quỹ ký cược ngân hàng	964,137,594	964,137,594	872,889,282	872,889,282
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	88,121,230,488	88,121,230,488	2,102,453,957	2,102,453,957
a. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	89,204,775,667	89,204,775,667	3,050,143,789	3,050,143,789



5.20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	158,141,270,889	135,021,359,109
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	<u><u>158,141,270,889</u></u>	<u><u>135,021,359,109</u></u>

5.21. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Chưa phát sinh

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
5.22. Dự phòng phải trả		

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	53,443,038,177	46,383,738,906
- Dự phòng phải trả khác	37,208,479,843	32,188,913,906
Cộng	<u><u>16,234,558,334</u></u>	<u><u>14,194,825,000</u></u>
	<u><u>53,443,038,177</u></u>	<u><u>46,383,738,906</u></u>

5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,571,602,833	3,122,861,500
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,571,602,833	3,122,861,500
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	<u><u>3,571,602,833</u></u>	<u><u>3,122,861,500</u></u>

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: chưa phát sinh

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá VND	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
A	518,754,940,000	301,199,313,203	-	-	90,847,165,582	123,743,070,586	-	924,471,416,392
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	74,025,511,497	-	74,025,511,497
- Phát hành thêm cổ phiếu	7,035,900,000	-	-	-	-	(47,894,830,000)	-	7,035,900,000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	47,894,830,000	-	-	-	-	(23,951,502,000)	-	-
- Chi cổ tức bằng cổ tiền	-	-	-	-	3,701,275,575	(3,701,275,575)	-	(23,951,502,000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7,394,746,440)	-	(7,394,746,440)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi khác	-	-	-	-	-	(540,000,000)	-	(540,000,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua CP quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	573,685,670,000	301,199,313,203	-	(110,073,072,979)	94,548,441,157	114,286,228,068	-	973,646,579,449
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	(23,061,590,222)	-	110,073,072,979	-	-	-	87,011,482,757
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	56,783,802,726	-	56,783,802,726
- Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(86,052,850,500)	-	(86,052,850,500)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5,678,380,273)	-	(5,678,380,273)
- Thù lao phải trả HĐQT	-	-	-	-	-	(696,000,000)	-	(696,000,000)
Số dư cuối năm nay	573,685,670,000	278,137,722,981	-	-	94,548,441,157	78,642,800,021,00	-	1,025,014,634,159

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	573,685,670,000	573,685,670,000
Vốn góp tăng trong năm		
Cộng	<u>573,685,670,000</u>	<u>573,685,670,000</u>
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	3,972,490
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	573,685,670,000	573,685,670,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	<u>573,685,670,000</u>	<u>573,685,670,000</u>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
d. Cổ tức		
	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Chi trả cổ tức trong đó:	86,052,850,500	71,846,332,000
Cổ tức công bố bằng tiền mặt	86,052,850,500	23,951,502,000
Bằng phát hành cổ phiếu		47,894,830,000
đ. Cổ phiếu		Đvt: cổ phiếu
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57,368,567	51,875,494
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57,368,567	51,875,494
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(3,972,490)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,368,567	47,903,004
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND
- Cổ phiếu ưu đãi: không có		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	94,548,441,157	94,548,441,157
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

5.25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	-	-
	-	-
	-	-

5.26. Chênh lệch tỷ giá

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	-	-
	-	-
	-	-

5.27. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,383,032,421,334	862,703,603,346
- Doanh thu hàng hóa bất động sản	9,633,183,109	10,455,491,929
Cộng	<u><u>1,392,665,604,443</u></u>	<u><u>873,159,095,275</u></u>
	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Máy Xây Dựng MATEC	51,926,907,708	46,347,920,760

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
- Giảm giá hàng bán	(16,243,643,912)	(3,402,616,289)

6.3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
- Giá vốn thi công công trình	1,301,358,106,553	754,141,929,115
- Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	10,944,508,226	18,679,554,633
Cộng	<u><u>1,312,302,614,779</u></u>	<u><u>772,821,483,748</u></u>
	-	-

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý II/2015</i>	<i>Quý II/2014</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	24,872,459,177	19,299,567,705
- Lãi thu từ các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	735,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	30,290,230	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	929,673,950
Cộng	24,902,749,407	20,964,241,655
	-	-

6.5. Chi phí tài chính

	<i>Quý II/2015</i>	<i>Quý II/2014</i>
- Lãi tiền vay;	27,441,131,832	20,622,491,149
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	129,190,603	-
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư dài hạn;	15,551,448,933	8,961,849,277
- Chi phí tài chính khác.	322,610,471	172,146,080
Cộng	43,444,381,839	29,756,486,506
	-	-

6.6. Thu nhập khác

	<i>Quý II/2015</i>	<i>Quý II/2014</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, phế liệu	1,013,974,954	2,906,774,163
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	13,475,990,863	1,336,204,711
Cộng	14,489,965,817	4,242,978,874
	-	-

6.7. Chi phí khác

	<i>Quý II/2015</i>	<i>Quý II/2014</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, phế liệu	963,104,658	4,362,852,150
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	1,495,671,850	-
Cộng	2,458,776,508	4,362,852,150
	-	-

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		<i>Quý II/2015</i>	<i>Quý II/2014</i>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Lương CNV văn phòng		16,396,229,870	11,638,861,926
- Chi phí dự phòng		(6,604,953,144)	59,659,866,510
- Các khoản khác		13,114,423,620	12,124,774,234
Cộng		22,905,700,346	83,423,502,670
		-	-

- b. Các khoản chi phí bán hàng: Không phát sinh
- c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

(6,604,953,144)

-

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	794,382,495,151	472,440,610,722
- Chi phí nhân công trực tiếp;	220,695,683,165	122,352,641,751
- Chi phí sử dụng máy thi công;	114,311,301,129	68,943,674,162
- Chi phí sản xuất chung	182,913,135,334	109,084,557,113
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,905,700,346	83,423,502,670

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,640,882,927	1,050,486,494

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

448,741,333

187,967,267

7 THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý II/2015	Quý II/2014	Chênh lệch
Doanh thu thuần	1,376,421,960,531	869,756,478,986	506,665,481,545
Giá vốn hàng bán	1,312,302,614,779	772,821,483,748	539,481,131,031
Lợi nhuận gộp	64,119,345,752	96,934,995,238	(32,815,649,486)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(18,541,632,432)	(8,792,244,851)	(9,749,387,581)
Lợi nhuận khác	12,031,189,309	(119,873,276)	12,151,062,585
Chi phí quản lý	22,905,700,346	83,423,502,670	60,517,802,324
Lợi nhuận trước thuế	34,703,202,283	4,599,374,441	30,103,827,842

* Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2015 là 34,703,202,283 đồng, quý 2 năm 2014 là 4,599,374,441 đồng, tăng 30,103,827,842 đồng là do:

1. Giá vốn hàng bán tăng tăng nhanh làm giảm lợi nhuận : 32,815,649,486 đồng.
2. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 2 năm 2015 giảm so với quý 2 năm 2014 làm giảm lợi nhuận : 9,749,387,581 đồng
3. Thu nhập khác tăng làm tăng lợi nhuận : 12,151,062,585 đồng
4. Việc giảm mạnh trích lập dự phòng phải thu khó đòi dẫn tới chi phí quản lý giảm nhanh làm tăng lợi nhuận : 60,517,802,324 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU



Phạm Hữu Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nguyễn Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT HẢI

